

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐÀ NẴNG
DANANG RUBBER JOINT
STOCK COMPANY**

Số: 936 /DRC-TK
No.: 936 /DRC-TK

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
*Independence – Freedom - Happiness***

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2025
Danang, October 20, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission of Vietnam
Ho Chi Minh City Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG/
DANANG RUBBER JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Stock code: DRC

- Địa chỉ/ Address: Lô G, Đường Tạ Quang Bửu, P. Hải Vân, TP Đà Nẵng/ Lot G, Ta Quang
Buu Street, Hai Van Ward, Da Nang City.

- Điện thoại liên hệ/Telephone: 0236 3771405

- E-mail: quynhnga@drc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure:

Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng công bố Báo cáo tài chính quý III năm 2025./Danang Rubber Joint Stock Company disclosed its Financial Statements for the third quarter of 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2025 tại đường dẫn : <http://drc.com.vn/> This information was published on the Company's official website on October 20, 2025 at the following link: <http://drc.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the



above disclosed information is true and accurate, and we take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.

Tài liệu đính kèm/*Attached Document:*
Báo cáo tình chính quý III năm 2025
Q3/2025 Financial Statements

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
ORGANIZATION REPRESENTATIVE
NGƯỜI ĐƯỢC UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN
PARTY AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION



Phạm Thị Quỳnh Nga

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
CAO
SU ĐÀ
NẴNG

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN CAO SU
ĐÀ NẴNG
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG,
L=LIÊN CHIỀU,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐÀ NẴNG,
OID.0.9.2342.19200300.1
00.1.1=MST:0400101531
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2025-10-20 07:37:
44
Foxit Reader Version:
9.3.0



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/NQ-DRC-HĐQT

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020 và được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 33/2022/QH15 ngày 11/01/2022 và Luật số 76/2025/QH15 ngày 17/6/2025;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng;

Căn cứ Biên bản kiểm phiếu số 29/BB-HĐQT ngày 20/10/2025 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Báo cáo tài chính quý III/2025 (chưa kiểm toán) của Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng.

Điều 2. Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Công ty và các đơn vị, cá nhân có liên quan của Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng chịu trách nhiệm thi hành Quyết nghị này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ban Kiểm soát;
- Lưu: HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Bắc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/9/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.737.472.574.746	2.794.028.277.059
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	75.346.342.563	220.742.923.592
1. Tiền	111		49.346.342.563	45.742.923.592
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.000.000.000	175.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	45.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	-	45.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.204.362.959.165	696.914.940.457
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.204.530.248.590	694.267.707.740
2. Trả trước cho người bán	132		289.683.000	482.599.995
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2.826.332.913	4.830.442.216
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(3.283.305.338)	(2.690.649.229)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	-	24.839.735
IV. Hàng tồn kho	140		1.173.536.704.296	1.490.852.248.679
1. Hàng tồn kho	141	V.07	1.187.991.630.844	1.521.126.607.177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(14.454.926.548)	(30.274.358.498)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		284.226.568.722	340.518.164.331
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	51.237.000.092	116.271.375.450
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		232.989.568.630	224.246.788.881
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.399.255.994.484	1.406.049.225.787
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		170.596.000	390.596.000
1. Phải thu dài hạn khác	215		170.596.000	390.596.000
II. Tài sản cố định	220		1.256.139.668.911	1.212.844.160.341
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.252.779.829.954	1.210.473.546.507
- Nguyên giá	222		3.875.268.870.184	3.738.658.215.972
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.622.489.040.230)	(2.528.184.669.465)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	2.568.200.397	1.578.975.274
- Nguyên giá	225		3.696.548.273	2.370.081.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.128.347.876)	(791.106.544)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	791.638.560	791.638.560
- Nguyên giá	228		9.593.841.631	9.593.841.631
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.802.203.071)	(8.802.203.071)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		38.499.930.634	132.014.121.535
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	38.499.930.634	132.014.121.535
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.466.279.450	5.122.456.329
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.09	6.069.881.035	6.069.881.035
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(603.601.585)	(947.424.706)
V. Tài sản dài hạn khác	260		98.979.519.489	55.677.891.582
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	98.979.519.489	55.677.891.582
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.136.728.569.230	4.200.077.502.846

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/9/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.234.525.019.316	2.284.621.711.170
I. Nợ ngắn hạn	310		2.054.899.842.487	2.138.999.850.756
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	819.482.706.999	945.941.807.626
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63.943.091.353	88.254.105.678
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	16.601.330.480	14.129.957.909
4. Phải trả người lao động	314		89.465.584.470	103.776.838.316
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	64.870.294.629	27.176.599.549
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	488.400.292	193.723.752
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	6.064.516.186	63.565.619.441
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	900.431.281.136	826.281.609.291
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	9.611.693.110	577.647.785
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		83.940.943.832	69.101.941.409
II. Nợ dài hạn	330		179.625.176.829	145.621.860.414
1. Phải trả dài hạn khác	337		35.941.207.915	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	130.883.968.914	132.821.860.414
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		12.800.000.000	12.800.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.902.203.549.914	1.915.455.791.676
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.902.020.097.504	1.915.200.553.556
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.544.292.830.000	1.187.926.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.544.292.830.000	1.187.926.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		251.149.220.836	517.279.685.454
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	20.750.746.677
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106.578.046.668	189.244.071.425
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.919.708.485	17.021.811.576
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		81.658.338.183	172.222.259.849
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		183.452.410	255.238.120
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		183.452.410	255.238.120
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.136.728.569.230	4.200.077.502.846

Người lập biểu

Lê Thị Lệ Thu

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SÚ ĐÀ NẴNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Minh Thu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III năm 2025		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.269.776.734.011	1.276.610.853.086	3.924.783.514.454	3.693.662.397.265
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02	35.568.304.962	58.891.594.963	133.478.554.038	138.455.064.885
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.234.208.429.049	1.217.719.258.123	3.791.304.960.416	3.555.207.332.380
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.068.274.553.271	1.065.442.711.647	3.340.154.066.815	2.966.734.349.731
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		165.933.875.778	152.276.546.476	451.150.893.601	588.472.982.649
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	15.964.501.603	7.240.331.534	45.410.764.824	38.263.744.452
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	20.512.942.555	24.421.634.364	57.313.106.308	47.775.679.571
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.204.872.015</i>	<i>6.457.232.670</i>	<i>29.437.986.118</i>	<i>14.167.589.550</i>
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.08	88.332.852.698	53.069.807.971	280.518.783.477	298.624.268.659
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	22.909.063.823	21.246.371.928	59.973.654.908	62.789.993.895
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50.143.518.305	60.779.063.747	98.756.113.732	217.546.784.976
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	57.555.554	51.572.638	97.104.642	63.976.103
12.	Chi phí khác	32	V.07	-	548.800.000	507.371.249	1.792.387.865
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		57.555.554	(497.227.362)	(410.266.607)	(1.728.411.762)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		50.201.073.859	60.281.836.385	98.345.847.125	215.818.373.214
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	10.082.283.201	14.350.965.445	16.687.508.942	43.274.595.841
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11			-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		40.118.790.658	45.930.870.940	81.658.338.183	172.543.777.373
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		260	297	529	1.117
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Lê Thị Lệ Thu

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Thu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.403.590.011.544	3.235.584.929.433
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(3.116.897.413.281)	(2.923.676.514.491)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(257.854.725.842)	(271.013.332.491)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(29.445.319.296)	(13.263.281.394)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(15.580.259.588)	(36.230.302.664)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		106.313.046.145	51.730.753.812
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(158.447.029.608)	(177.638.805.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(68.321.689.926)	(134.506.552.875)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(71.328.608.810)	(274.131.842.033)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(100.350.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45.000.000.000	134.450.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.329.383.377	7.381.042.573
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.999.225.433)	(232.650.799.460)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		3.372.479.295.432	2.823.148.859.207
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.296.510.908.220)	(2.519.731.187.126)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(672.789.445)	(1.144.281.861)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(129.207.285.070)	(141.168.596.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(53.911.687.303)	161.104.793.880
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(146.232.602.662)	(206.052.558.455)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		220.742.923.592	320.742.090.585
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		836.021.633	9.081.753.175
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	75.346.342.563	123.771.285.305

Người lập biểu



Lê Thị Lệ Thu

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 1446/QĐ – TCCB ngày 18 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2006.

2. Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 16 ngày 17/9/2025 là:

- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sản phẩm sản xuất khác từ cao su.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên Công ty.
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra cơ, lý của nguyên vật liệu trong ngành công nghiệp cao su. Kiểm tra cơ, lý các sản phẩm làm từ cao su. Kiểm tra độ bền của lốp ô tô, xe máy.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

• Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

• Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**6. Tài sản cố định hữu hình*****Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

7. Tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền một lần và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Khấu hao

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 8

8. Tài sản cố định thuê tài chính:***Nguyên giá***

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sảnThời gian khấu hao (năm)

Phương tiện vận tải

6 - 10

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động liên doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi từ hoạt động liên doanh được ghi nhận căn cứ vào Bảng phân chia lợi nhuận của Công ty liên doanh.

12. Thuế và các khoản ngân sách phải nộp Nhà nước:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời nào trọng yếu. Do vậy không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	30/9/2025	01/01/2025		
- Tiền mặt	238.391.177	602.112.270		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.107.951.386	45.140.811.322		
- Các khoản tương đương tiền	26.000.000.000	175.000.000.000		
Cộng	75.346.342.563	220.742.923.592		
02 - Đầu tư tài chính ngắn hạn	30/9/2025	01/01/2025		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	45.000.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	-	45.000.000.000		
03 - Phải thu khách hàng	30/9/2025	01/01/2025		
a. Phải thu khách hàng	1.204.530.248.590	694.267.707.740		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng				
- Oceanside One Trading LLC	775.831.340.487	318.609.560.880		
- Dforce Tires & Wheels LLC	309.249.959.471	105.382.076.709		
- Magnum Companhia De Pneus S/A	360.899.616.704	138.285.226.110		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	105.681.764.312	74.942.258.061		
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	428.698.908.103	375.658.146.860		
04 - Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm		
a. Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	2.826.332.913	-	4.830.442.216	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.826.332.913	-	4.830.442.216	-
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ	Đầu năm		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền	-	-	-	-
b. Hàng tồn kho	-	-	-	24.839.735
c. TSCĐ	-	-	-	-
d. Tài sản khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	24.839.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
1. Công ty TNHH TM DV Hoàng Trinh NT	140.417.082	-	140.417.082	-	Nợ phải thu
2. Công ty CP Vận Tải Xây Dựng và Thi Công Hạ Tầng DONACOOP	400.000.000	120.000.000	400.000.000	200.000.000	Nợ phải thu
3. Công ty Cổ Phần Chiến Thắng	1.464.953.688	732.476.844	1.464.953.688	732.476.844	Nợ phải thu
4. Công ty Cổ Phần KOTINOCCHI	3.936.329.600	1.968.164.800	4.036.329.600	2.549.110.080	Nợ phải thu
5. Các đối tượng khác	513.437.986	351.191.374	435.119.278	304.583.495	Nợ phải thu
Cộng	6.455.138.356	3.171.833.018	6.476.819.648	3.786.170.419	
07 - Hàng tồn kho					
	30/9/2025		01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	64.970.479.097	-	
- Nguyên liệu, vật liệu	247.657.711.834	-	428.070.827.963	(479.060.097)	
- Công cụ, dụng cụ	5.935.857	-	6.682.857	-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	136.609.519.093	-	95.852.667.791	-	
- Thành phẩm	736.667.750.093	(14.454.926.548)	837.322.190.533	(29.795.298.401)	
- Hàng hoá	29.885.990.145	-	31.387.610.109	-	
- Hàng gửi bán	37.164.723.822	-	63.516.148.827	-	
Cộng	1.187.991.630.844	(14.454.926.548)	1.521.126.607.177	(30.274.358.498)	
08 - Tài sản dở dang dài hạn					
Xây dựng cơ bản dở dang			30/9/2025	01/01/2025	
- Mua sắm TSCĐ			29.496.041.028	18.118.239.817	
- XD CB			4.849.889.606	113.895.881.718	
- Sửa chữa lớn			4.154.000.000	-	
Cộng			38.499.930.634	132.014.121.535	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

09 - Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

30/9/2025

01/01/2025

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	6.069.881.035	(603.601.585)	5.466.279.450	6.069.881.035	(947.424.706)	5.122.456.329
Cộng	6.069.881.035	(603.601.585)	5.466.279.450	6.069.881.035	(947.424.706)	5.122.456.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Ngày 01/01/2025</i>	875.774.988.524	2.817.389.907.837	45.286.075.793	207.243.818	-	3.738.658.215.972
- Mua trong kỳ	-	6.649.481.732	-	-	-	6.649.481.732
- Đầu tư XDCB hoàn thành	80.794.803.238	49.063.169.020	103.200.222	-	-	129.961.172.480
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang TSCĐ VH	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<i>Ngày 30/9/2025</i>	956.569.791.762	2.873.102.558.589	45.389.276.015	207.243.818	-	3.875.268.870.184
Giá trị hao mòn lũy kế						-
<i>Ngày 01/01/2025</i>	435.059.347.290	2.056.323.833.534	36.594.244.823	207.243.818	-	2.528.184.669.465
- Khấu hao trong kỳ	26.581.934.804	66.143.018.249	1.579.417.712	-	-	94.304.370.765
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<i>Ngày 30/9/2025</i>	461.641.282.094	2.122.466.851.783	38.173.662.535	207.243.818	-	2.622.489.040.230
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày 01/01/2025	440.715.641.234	761.066.074.303	8.691.830.970	-	-	1.210.473.546.507
- Tại ngày 30/9/2025	494.928.509.668	750.635.706.806	7.215.613.480	-	-	1.252.779.829.954

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay (đồng):

701.003.184.594

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

1.843.338.996.169

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý

-

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

-

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

11 - Tăng, giảm tài sản số định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
<i>Ngày 01/01/2025</i>	-	2.370.081.818	-	-	2.370.081.818
- Thuê tài chính trong kỳ	-	1.326.466.455	-	-	1.326.466.455
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Ngày 30/9/2025</i>	-	3.696.548.273	-	-	3.696.548.273
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Ngày 01/01/2025</i>	-	791.106.544	-	-	791.106.544
- Khấu hao trong kỳ	-	337.241.332	-	-	337.241.332
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Ngày 30/9/2025</i>	-	1.128.347.876	-	-	1.128.347.876
Giá trị CL của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày 01/01/2025	-	1.578.975.274	-	-	1.578.975.274
- Tại ngày 30/9/2025	-	2.568.200.397	-	-	2.568.200.397

12 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Ngày 01/01/2025</i>	791.638.560	-	-	8.802.203.071	9.593.841.631
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Ngày 30/9/2025</i>	791.638.560	-	-	8.802.203.071	9.593.841.631
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Ngày 01/01/2025</i>	-	-	-	8.802.203.071	8.802.203.071
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Ngày 30/9/2025</i>	-	-	-	8.802.203.071	8.802.203.071
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2025	791.638.560	-	-	-	791.638.560
- Tại ngày 30/9/2025	791.638.560	-	-	-	791.638.560

* Công ty không sử dụng TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

8.802.203.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13- Chi phí trả trước	30/9/2025	01/01/2025
a Ngắn hạn	51.237.000.092	116.271.375.450
- Công cụ dụng cụ xuất dùng; CP thuê ngoài	51.237.000.092	116.271.375.450
b Dài hạn	98.979.519.489	55.677.891.582
- Chi phí thuê đất	35.178.828.672	36.414.964.421
- Công cụ dụng cụ xuất dùng; chi phí dài hạn khác	63.800.690.817	19.262.927.161
Cộng	150.216.519.581	171.949.267.032

14- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Vay ngắn hạn	900.431.281.136	900.431.281.136	826.281.609.291	826.281.609.291
b Vay dài hạn	130.883.968.914	130.883.968.914	132.821.860.414	132.821.860.414
Cộng	1.031.315.250.050	1.031.315.250.050	959.103.469.705	959.103.469.705

15- Phải trả người bán	30/9/2025	01/01/2025
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	819.482.706.999	945.941.807.626
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	408.353.547.325	325.202.498.157
- Công Ty TNHH HS Hyosung Việt Nam	202.495.705.345	208.644.035.157
- Chi nhánh Công Ty CP Tổng Công Ty TM Quảng Trị - Nhà Máy Chế Biến Mủ Cao Su Cam Lộ	108.403.598.100	79.360.806.000
- Công Ty TNHH Thương Mại Ruslan		
- Công Ty TNHH TMDV Sao Nam	97.454.243.880	37.197.657.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	411.129.159.674	620.739.309.469
b Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	819.482.706.999	945.941.807.626
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d Phải trả người bán là các bên có liên quan	-	-
Công ty CP Tập đoàn Tín Thành	-	-

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**a Phải nộp**

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT phải nộp	-	-	-	-
- Thuế GTGT phải nộp hàng NK	-	76.690.800.126	75.404.248.773	1.286.551.353
- Thuế xuất nhập khẩu	-	3.702.935.832	3.659.791.463	43.144.369
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.129.957.909	16.721.936.437	15.580.259.588	15.271.634.758
- Thuế thu nhập cá nhân	-	5.745.447.067	5.745.447.067	-
- Thuế tài nguyên	-	29.925.624	29.925.624	-
- Thuế nhà đất tiền thuê đất	-	5.125.470	5.125.470	-
- Các loại thuế khác	-	1.752.593.280	1.752.593.280	-
- Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	14.129.957.909	104.651.763.836	102.180.391.265	16.601.330.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>30/9/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
17 - Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn	64.870.294.629	27.176.599.549
- Trích trước chi phí phải trả	64.870.294.629	27.176.599.549
b. Dài hạn	-	-
Cộng	64.870.294.629	27.176.599.549
18 - Phải trả khác	<u>30/9/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	26.540.498
- Kinh phí công đoàn	4.560.058.964	1.987.602.515
- Bảo hiểm xã hội	441.842	21.096.373
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.504.015.380	61.530.380.055
<i>Lãi vay phải trả</i>	488.467.945	495.801.121
<i>Quỹ an sinh xã hội</i>	555.647.965	711.044.965
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	5.817.420	59.402.055.130
<i>Phải trả khác</i>	454.082.050	921.478.839
Cộng	6.064.516.186	63.565.619.441
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
19 - Doanh thu chưa thực hiện	<u>30/9/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	488.400.292	193.723.752
Cộng	488.400.292	193.723.752
b. Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện được HĐ với khách hàng	-	-
20- Dự phòng phải trả	<u>30/9/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a. Ngắn hạn	9.611.693.110	577.647.785
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	577.647.785
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác	9.611.693.110	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	9.611.693.110	577.647.785
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>30/9/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	7	8
Số dư ngày 01/01/2024	1.187.926.050.000	-	443.379.355.627	20.750.746.677	198.970.492.179	1.632.091.297.314
- Trả cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(83.154.823.500)	(83.154.823.500)
- Tạm ứng cổ tức 2024	-	-	-	-	(59.396.302.500)	(59.396.302.500)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(24.633.443.276)	(24.633.443.276)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(260.084.000)	(260.084.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	73.900.329.827	-	(73.900.329.827)	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	231.618.562.349	231.618.562.349
Số dư ngày 31/12/2024	1.187.926.050.000	-	517.279.685.454	20.750.746.677	189.244.071.425	1.915.200.553.556
Số dư ngày 01/01/2025	1.187.926.050.000	-	517.279.685.454	20.750.746.677	189.244.071.425	1.915.200.553.556
- Trả cổ tức năm 2024	-	-	-	-	(71.275.563.000)	(71.275.563.000)
- Tạm ứng cổ tức 2025	-	-	-	-	-	-
- Phát hành cổ phiếu từ nguồn quỹ ĐTPT và quỹ dự trữ bổ sung VDL	356.366.780.000	-	(335.616.033.323)	(20.750.746.677)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(23.161.856.235)	(23.161.856.235)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(401.375.000)	(401.375.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	69.485.568.705	-	(69.485.568.705)	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	81.658.338.183	81.658.338.183
Số dư ngày 30/9/2025	1.544.292.830.000	-	251.149.220.836	-	106.578.046.668	1.902.020.097.504



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/9/2025	01/01/2025
- Vốn góp của các cổ đông	1.544.292.830.000	1.187.926.050.000
- Vốn tự bổ sung		
Cộng	1.544.292.830.000	1.187.926.050.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
+ Vốn góp tăng trong năm	356.366.780.000	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.544.292.830.000	1.187.926.050.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	71.275.563.000	83.154.823.500
d. Cổ phiếu	30/9/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	154.429.283	118.792.605
+ Cổ phiếu phổ thông	154.429.283	118.792.605
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VNĐ		
d. Cổ tức	30/9/2025	01/01/2025
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	251.149.220.836	538.030.432.131
- Quỹ đầu tư phát triển	251.149.220.836	517.279.685.454
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	20.750.746.677
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
-		
23- Nguồn kinh phí	30/9/2025	01/01/2025
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

24- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	<u>30/9/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	395.863.720	395.863.720
c. Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	757.433,72	798.118,08
- Ngoại tệ EUR	221,69	237,03
- Ngoại tệ SGD	235,05	235,05
d. Vàng nguyên tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	2.756.255.035	2.319.611.656
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.924.783.514.454	3.693.662.397.265
	3.924.783.514.454	3.693.662.397.265
02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại	130.352.838.181	137.571.436.789
- Hàng bán bị trả lại	1.450.983.695	883.628.096
- Giảm giá hàng bán	1.674.732.162	-
	133.478.554.038	138.455.064.885
03 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	660.396.997	365.196.791
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.339.036.848.554	2.965.991.004.921
- Giá vốn khác	456.821.264	378.148.019
	3.340.154.066.815	2.966.734.349.731
04- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi tiền cho vay	1.606.177.898	7.860.012.163
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	43.804.586.926	30.403.732.289
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	45.410.764.824	38.263.744.452
05- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	29.437.986.118	14.167.589.550
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.457.786.269	19.071.970.543
- Chiết khấu thanh toán lãi bán hàng trả chậm	14.761.157.042	14.981.002.343
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn	(343.823.121)	(444.882.865)
	57.313.106.308	47.775.679.571
06- Thu nhập khác		
- Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Thu nhập khác	97.104.642	63.976.103
	97.104.642	63.976.103
07- Chi phí khác		
- Chi phí khác	507.371.249	1.792.387.865
	507.371.249	1.792.387.865
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	24.668.241.220	21.740.339.004
- Chi phí vật liệu bao bì	1.668.571.237	2.512.408.069
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.751.991.389	1.712.662.807
- Chi phí bán hàng khác	252.429.979.631	272.658.858.779
	280.518.783.477	298.624.268.659
b Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	36.208.447.127	35.149.728.937
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	2.746.751.044	4.054.075.301
- Chi phí khấu hao TSCĐ	931.206.363	1.465.566.269
- Chi phí quản lý khác	20.087.250.374	22.120.623.388
	59.973.654.908	62.789.993.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024
09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	2.755.121.886.703	2.454.941.690.257
- Chi phí nhân công	298.001.813.172	299.869.700.688
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.569.826.387	80.816.970.001
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.168.918.722	95.213.608.197
- Chi phí khác bằng tiền	334.329.185.616	422.251.200.907
	3.596.191.630.600	3.353.093.170.050

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	16.687.508.942	43.274.595.841
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.687.508.942	43.274.595.841

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
01- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
02- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
03- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.372.479.295.432	2.823.148.859.207
04- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(3.296.510.908.220)	(2.519.731.187.126)

VIII Những thông tin khác:		
01- Các khoản công nợ tiềm tàng:		
02- Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán		
Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính		
03- Thông tin về các bên liên quan		
a Các bên liên quan		
Công ty liên quan	Mối quan hệ	
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	Chung công ty đầu tư	
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	Công ty nhận đầu tư	
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Chung công ty đầu tư	
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Chung công ty đầu tư	
Ông Trần Đình Quyền (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024)	Thành viên HĐQT	
Công ty CP Tập đoàn Tín Thành	Ông Trần Đình Quyền là người đại diện theo PL	

b Giao dịch với các bên liên quan	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024
	VND	VND
Bán hàng hóa dịch vụ:		
Công ty CP Tập đoàn Tín Thành	-	413.558.144
Công ty CP cao su Sao Vàng	536.555.556	-
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	66.300.000	
Mua hàng hóa dịch vụ:		
Công ty CP Tập đoàn Tín Thành	-	38.737.125.184

BALANCE SHEET
As at 30 September, 2025

Currency: VND

ASSETS CODE	Code	Notes	30/9/2025	01/01/2025
A. SHORT-TERM ASSETS	100		2,737,472,574,746	2,794,028,277,059
I. Cash and cash equivalents	110	V.01	75,346,342,563	220,742,923,592
1. Cash	111		49,346,342,563	45,742,923,592
2. Cash equivalents	112		26,000,000,000	175,000,000,000
II. Short-term financial investments	120		-	45,000,000,000
1. Held to maturity investments	123	V.02	-	45,000,000,000
III. Short-term receivables	130		1,204,362,959,165	696,914,940,457
1. Trade receivables	131	V.03	1,204,530,248,590	694,267,707,740
2. Advanced payments to suppliers	132		289,683,000	482,599,995
3. Other receivables	136	V.04	2,826,332,913	4,830,442,216
4. Provision for bad short-term debts(*)	137	V.06	(3,283,305,338)	(2,690,649,229)
5. Shortage of assets awaiting resolution	139	V.05	-	24,839,735
IV. Inventories	140		1,173,536,704,296	1,490,852,248,679
1. Inventories	141	V.07	1,187,991,630,844	1,521,126,607,177
2. Provision for devaluation of inventories	149		(14,454,926,548)	(30,274,358,498)
V. Other short-term assets	150		284,226,568,722	340,518,164,331
1. Short-term prepaid expenses	151	V.13	51,237,000,092	116,271,375,450
2. Deductible value added tax	152		232,989,568,630	224,246,788,881
B LONG-TERM ASSETS	200		1,399,255,994,484	1,406,049,225,787
I. Long-term receivables	210		170,596,000	390,596,000
1 Long-term trade receivables	215		170,596,000	390,596,000
II. Fixed assets	220		1,256,139,668,911	1,212,844,160,341
1. Tangible fixed assets	221	V.10	1,252,779,829,954	1,210,473,546,507
- Historical cost	222		3,875,268,870,184	3,738,658,215,972
- Accumulated depreciation	223		(2,622,489,040,230)	(2,528,184,669,465)
2. Finance-leased fixed assets	224	V.11	2,568,200,397	1,578,975,274
- Historical cost	225		3,696,548,273	2,370,081,818
- Accumulated depreciation	226		(1,128,347,876)	(791,106,544)
3. Intangible fixed asset	227	V.12	791,638,560	791,638,560
- Historical cost	228		9,593,841,631	9,593,841,631
- Accumulated depreciation	229		(8,802,203,071)	(8,802,203,071)
III. Long-term assets in progress	240		38,499,930,634	132,014,121,535
1. Long-term construction in progress	242	V.08	38,499,930,634	132,014,121,535
IV. Long-term financial investments	250		5,466,279,450	5,122,456,329
1. Investments in equity of other entities	253	V.09	6,069,881,035	6,069,881,035
2. Provision for devaluation of long-term financial investments	254		(603,601,585)	(947,424,706)
V. Other long-term assets	260		98,979,519,489	55,677,891,582
1. Long-term prepaid expenses	261	V.13	98,979,519,489	55,677,891,582
TOTAL ASSETS	270		4,136,728,569,230	4,200,077,502,846

BALANCE SHEET
As at 30 September, 2025

Currency: VND

RESOURCES	Code	Notes	30/9/2025	01/01/2025
A. LIABILITIES	300		2,234,525,019,316	2,284,621,711,170
I. Short-term liabilities	310		2,054,899,842,487	2,138,999,850,756
1. Short-term payables to suppliers	311	V.15	819,482,706,999	945,941,807,626
2. Advances from customers	312		63,943,091,353	88,254,105,678
3. Tax and other payables to the State	313	V.16	16,601,330,480	14,129,957,909
4. Payables to employees	314		89,465,584,470	103,776,838,316
5. Accrued expenses	315	V.17	64,870,294,629	27,176,599,549
6. Short-term deferred revenue	318	V.19	488,400,292	193,723,752
7. Other payables	319	V.18	6,064,516,186	63,565,619,441
8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	V.14	900,431,281,136	826,281,609,291
9. Provision for short-term payables	321	V.20	9,611,693,110	577,647,785
10. Bonus and welfare funds	322		83,940,943,832	69,101,941,409
II. Long-term liabilities	330		179,625,176,829	145,621,860,414
1. Other long-term payables	337		35,941,207,915	-
2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	V.14	130,883,968,914	132,821,860,414
3. Science and technology development fund	343		12,800,000,000	12,800,000,000
B. OWNERS' EQUITY	400		1,902,203,549,914	1,915,455,791,676
I. Owners' equity	410	V.22	1,902,020,097,504	1,915,200,553,556
1. Paid-in capital	411		1,544,292,830,000	1,187,926,050,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		1,544,292,830,000	1,187,926,050,000
- Preference shares	411b		-	-
2. Capital surplus	412		-	-
3. Investment and development fund	418		251,149,220,836	517,279,685,454
4. Other funds of owner's equity	420		-	20,750,746,677
5. Undistributed after tax earnings	421		106,578,046,668	189,244,071,425
- Undistributed after tax earnings accumulated until the end of the previous period	421a		24,919,708,485	17,021,811,576
- Undistributed after tax earnings of this period	421b		81,658,338,183	172,222,259,849
II. Budget resources and other funds	430		183,452,410	255,238,120
1. Budget resources for fixed assets formation	432		183,452,410	255,238,120
TOTAL RESOURCES	440		4,136,728,569,230	4,200,077,502,846

Prepared by

Le Thi Le Thu

Chief accountant

Tran Thi My Le

Da Nang, October 15, 2025

Deputy General Director



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN

CAO SU

ĐÀ NẴNG

Q. LIÊN CHIẾU

ĐÀ NẴNG

NGUYỄN THỊ MINH THU

Nguyễn Thị Minh Thu

STATEMENT OF INCOME
For the third quarter of 2025

Currency: VND

	Items	Code	Noted	For the third quarter of 2025		Accum from the beginning of 2025 to the end of this quarter	
				Current year	Previous year	Current year	Previous year
1.	Revenue from sales of goods and provision of services	01	VI.01	1,269,776,734,011	1,276,610,853,086	3,924,783,514,454	3,693,662,397,265
2.	Revenue deductions	02	V.02	35,568,304,962	58,891,594,963	133,478,554,038	138,455,064,885
3.	Net revenue from sales of merchandises and services rendered (10=01-02)	10		1,234,208,429,049	1,217,719,258,123	3,791,304,960,416	3,555,207,332,380
4.	Costs of goods sold	11	VI.03	1,068,274,553,271	1,065,442,711,647	3,340,154,066,815	2,966,734,349,731
5.	Gross profit from sales of merchandises and services rendered (20=10-11)	20		165,933,875,778	152,276,546,476	451,150,893,601	588,472,982,649
6.	Revenue from financial activities	21	VI.04	15,964,501,603	7,240,331,534	45,410,764,824	38,263,744,452
7.	Financial expenses	22	VI.05	20,512,942,555	24,421,634,364	57,313,106,308	47,775,679,571
	<i>In which: Interest expense</i>	23		10,204,872,015	6,457,232,670	29,437,986,118	14,167,589,550
8.	Selling expenses	24	VI.08	88,332,852,698	53,069,807,971	280,518,783,477	298,624,268,659
9.	General and administration expenses	25	VI.08	22,909,063,823	21,246,371,928	59,973,654,908	62,789,993,895
10.	Net Operation profit	30		50,143,518,305	60,779,063,747	98,756,113,732	217,546,784,976
11.	Other income	31	VI.06	57,555,554	51,572,638	97,104,642	63,976,103
12.	Other expenses	32	V.07	-	548,800,000	507,371,249	1,792,387,865
13.	Other profit (40=31-32)	40		57,555,554	(497,227,362)	(410,266,607)	(1,728,411,762)
14.	Total accounting profit before tax (50=30+40)	50		50,201,073,859	60,281,836,385	98,345,847,125	215,818,373,214
15.	Current corporate income tax expense	51	VI.10	10,082,283,201	14,350,965,445	16,687,508,942	43,274,595,841
16.	Deferred corporate income tax expense	52	VI.11		-	-	-
17.	Profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		40,118,790,658	45,930,870,940	81,658,338,183	172,543,777,373
18.	Basic earnings per share (*)	70		260	297	529	1,117
19.	Diluted earnings per share (*)	71					

Da Nang, October 15, 2025

Prepared by

Le Thi Le Thu

Chief accountant

Tran Thi My Le



Nguyen Thi Minh Thu

CASH FLOW STATEMENT

(Direct method)

For the third quarter of 2025

Currency: VND

Items	Code	Note	From 01/01/2025 to 30/9/2025	From 01/01/2024 to 30/9/2024
I. CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Income from sale of goods, providing service and others	01		3,403,590,011,544	3,235,584,929,433
2. Payments to suppliers of goods and services	02		(3,116,897,413,281)	(2,923,676,514,491)
3. Payments to employees	03		(257,854,725,842)	(271,013,332,491)
4. Interest payment	04		(29,445,319,296)	(13,263,281,394)
5. Corporate income tax payment	05		(15,580,259,588)	(36,230,302,664)
6. Other income from operating activities	06		106,313,046,145	51,730,753,812
7. Other payments for operating activities	07		(158,447,029,608)	(177,638,805,080)
Net cash flow from operating activities	20		(68,321,689,926)	(134,506,552,875)
II. CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Payment for purchases or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(71,328,608,810)	(274,131,842,033)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		-	-
3. Loans and purchases of debt instruments of other entities	23		-	(100,350,000,000)
4. Withdrawal of loans, proceeds from sell of debt instruments of other entities	24		45,000,000,000	134,450,000,000
5. Proceeds from interests, dividends and shared profit	27		2,329,383,377	7,381,042,573
Net cash flow from investing activities	30		(23,999,225,433)	(232,650,799,460)
III. CASH FLOW FROM FINANCIAL ACTIVITIES				
1. Proceeds from borrowings	33		3,372,479,295,432	2,823,148,859,207
2. Payments for loan principal	34		(3,296,510,908,220)	(2,519,731,187,126)
3. Payments for principal of finance lease	35		(672,789,445)	(1,144,281,861)
4. Dividend, profit paid to owner	36		(129,207,285,070)	(141,168,596,340)
Net cash flow from financial activities	40		(53,911,687,303)	161,104,793,880
Net cash flow during the period (20+30+40)	50		(146,232,602,662)	(206,052,558,455)
Cash and cash equivalents at beginning of the period	60		220,742,923,592	320,742,090,585
Effect of fluctuation in foreign exchange rates	61		836,021,633	9,081,753,175
Cash and cash equivalents at end of the period (50+60+61)	70	29	75,346,342,563	123,771,285,305

Prepared by

Le Thi Le Thu

Chief accountant

Tran Thi My Le

Deputy General Director



Nguyen Thi Minh Thu

Da Nang, October 15, 2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

I. OPERATIONAL CHARACTERISTICS OF THE BUSINESS

1. Form of equity ownership

Da Nang Rubber Joint Stock Company was established under Decision No. 1446/QĐ - TCCB dated April 18, 2005 of the Minister of Industry.

The company started production and business operations on January 1, 2006.

2. Main business activities

The Company's main business activities include the production, trading, import and export of rubber products and materials for the rubber industry; manufacturing and installation of equipment for the rubber industry; and general commercial and service trading.

3. Main business lines

The Company's main activities as per the 16th amendment to the Certificate of Business Registration for a Joint Stock Company, dated September 17, 2025, are as follows:

- Producing rubber tires and tubes, retreading and recycling rubber tires;
- Doing business in real-estate, land use rights of owner, user or tenant;
- Producing other products from rubber;
- Leasing machinery, equipment and other tangible items without operators;
- Other specialized wholesale not yet classified. Details: Trading, importing and exporting rubber products and materials and equipment for the rubber industry; Commercial business and general services;
- Installation of industrial machinery and equipment. Details: Fabrication and installation of rubber industry equipment;
- Operations of hospitals and clinics. Details: Initial medical examination and treatment for Company employees.
- Technical inspection and analysis. Details: Mechanical and physical testing of raw materials in the rubber industry. Mechanical and physical inspection of products made from rubber. Check the durability of car and motorbike tires.

II. ACCOUNTING PERIOD, THE CURRENCY UNITS USED IN ACCOUNTING

1. Annual accounting period:

The Company's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31 of each year.

2. The currency used in accounting: Vietnam Dong

III. THE APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES:

1. Basis for preparing financial statements

The accompanying financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND), based on the historical cost principle and in compliance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System, and other current accounting regulations in Vietnam.

2. The applicable accounting standards and regimes

- The applicable accounting regime

The Company applies the Corporate Accounting Regime issued under Decision No. 200/2014/QĐ-BTC dated December 22, 2014 of the Minister of Finance

- Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting Regime

The Company has applied Vietnamese Accounting Standards and related guidance documents issued by the State. The Financial statements are prepared and presented in full compliance with all regulations of each standard, the guidance circular and the current applicable accounting regime.

IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

1. Cash and cash equivalents

Cash includes: Cash on hand, bank deposits and cash in transit.

Cash equivalents are short-term deposits with maturities not exceeding 03 months from the date of purchase, with high liquidity, and the ability to switch easily into amount of cash and no significant risk of change to value.

2. Foreign currency transactions

Foreign currency transactions are converted to Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the time of the foreign currency transaction, as quoted by the commercial bank where the business has the transaction. Accounts with foreign currency balances classified as assets are converted to Vietnamese Dong using the buying exchange rate, and accounts with foreign currency balances classified as liabilities are converted using the selling exchange rate, as quoted by the commercial bank where the business has an account, at the end of the accounting period.

Foreign currency exchange rate differences arising during the period and exchange rate differences due to reassessment of foreign currency balance at the end of the period are reflected in business statement for the period.

3. Accounts receivable

Accounts receivable are presented on the financial statements at the carrying amount of accounts receivable from customers and other receivables.

Provision for bad debts represents the estimated lost value due to receivables that are expected to be uncollectible from customers, based on the outstanding balance of receivables at the end of the accounting period. The provision is carried out according to the instructions in Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2009 of the Ministry of Finance.

4. Inventory

Inventories are recognized at the lower of cost and net realizable value. Inventory cost includes purchase costs, processing costs, and other directly related costs incurred to bring the inventory to its current location and condition. Net realizable value is the estimated selling price minus the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

The cost of inventory is calculated using the weighted average method and accounted for using the perpetual inventory system.

A provision for inventory devaluation is recognized when the net realizable value of inventory is lower than its cost. The provision is set up in accordance with the guidelines in Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2009, issued by the Ministry of Finance.

5. Financial investments

Investments in subsidiaries, joint ventures, associates and other financial investments are recorded at cost. A provision is made for the depreciation of investments, if applicable, at the end of the accounting period. The provision is set up in accordance with the guidelines in Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2009, issued by the Ministry of Finance.

6. Tangible fixed assets

Original price

Tangible fixed assets are stated at cost minus the accumulated depreciation.

Historical cost includes the purchase price and all expenses incurred by the company to acquire the fixed asset up to the point it is ready for use. Subsequent expenditures are added to the historical cost of the fixed asset only if they are certain to increase future economic benefits derived from the asset's use. Costs that do not meet this condition are recognized as expenses in the period.

Depreciation

Depreciation is calculated using the straight-line method based on the estimated useful time of the asset. The depreciation rate is in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, issued by the Ministry of Finance.

<u>Type of asset</u>	<u>Depreciation period (year)</u>
Buildings and architectures	10 - 25
Machines, equipment	7 - 20
Means of transport	6 - 10
Management equipment, tools	3 - 8

7. Intangible fixed assets

Land use rights

Land use rights are recognized as intangible fixed assets when the company is allocated land by the State with a payment for land use rights or when the company leases land with a one-time payment and is issued a land use right certificate.

The historical cost of intangible fixed assets, such as land use rights, is determined as the total amount spent to acquire the legal land use rights, including costs for compensation, land clearance, site leveling, registration fees, etc.

Land use rights with indefinite terms are not depreciated

Other intangible fixed assets

Other intangible fixed assets are stated at historical cost minus accumulated depreciation.

Depreciation of the other intangible fixed assets is calculated using the straight-line method based on the estimated useful time of the asset. The depreciation rate is in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, issued by the Ministry of Finance

Depreciation

<u>Type of asset</u>	<u>Depreciation period (year)</u>
Computer software	3 - 8

8. Finance leased fixed assets:

Original price

The historical cost of finance leased fixed assets, as recorded by the lessee, reflects the value of the leased asset at the lease commencement date, plus any directly incurred initial costs related to the finance lease activity.

Depreciation

Depreciation is calculated using the straight-line method based on the estimated useful time of the asset. The depreciation rate is in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, issued by the Ministry of Finance

<u>Type of asset</u>	<u>Depreciation period (year)</u>
Means of transport	6 - 10

9. Long-term prepaid expenses

Long-term prepaid expenses represent actual costs that have been incurred but are related to the results of production and business activities over multiple accounting periods. These expenses are allocated over the period during which the expected economic benefits will be generated.

10. Accounts payable and accrued expenses

Accounts payable and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future related to goods and services already received, regardless of whether the Company has received an invoice from the supplier.

11. Revenue recognition

Revenue is recognized when the outcome of a goods transaction can be reliably determined, and the company has the ability to receive the economic benefits from the transaction. Sales revenue is recorded when goods are delivered, and ownership is transferred to the buyer.

Finance income includes interest income on deposits and profit from joint ventures. Interest income is recognized on an accrual basis, calculated on deposit account balances and applicable interest rates; profit from joint ventures is recognized based on the profit distribution statement from the joint venture company.

12. Taxes and budget amounts payable to the State:

Corporate income tax represents the total value of current and deferred tax liabilities. The current tax payable is calculated based on taxable income for the year. Taxable income differs from net profit as presented on the Income Statement because it excludes income or expenses that are taxable or deductible in other years (including any carry-forward losses, if applicable) and excludes items that are non-taxable or non-deductible.

The determination of the Company's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations may change over time and the final determination of corporate income tax depends on the results of audits by the competent tax authorities.

Deferred income tax is calculated on the differences between the carrying value of assets or liabilities on the Balance Sheet and their tax bases. Deferred income tax is accounted for using the Balance Sheet method. Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, while deferred tax assets are only recognized when it is certain there will be sufficient future taxable profits to utilize the deductible temporary differences. The company has no material temporary differences; therefore, no deferred income tax is recognized.

Deferred income tax is determined based on the tax rate expected to apply in the year the asset is recovered or the liability is settled. Deferred income tax is recognized in profit or loss, unless the tax is

related to items recognized directly in equity. In that case, the deferred tax is also recognized directly in equity.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are offset when the company has the legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities and when the deferred tax assets and deferred tax liabilities relate to income taxes administered by the same tax authority and the company intends to settle the income tax on a net basis.

Other taxes are applied in accordance with the current tax laws in Vietnam.

13. Interest expenses

Borrowing costs incurred during the construction phase of ongoing construction projects are capitalized as part of the value of the asset. Once the project is completed, the borrowing costs are recognized as financial expenses in the period

All other borrowing costs are recognized as financial expenses in the period in which they are incurred.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

V - Additional information for items presented in the Balance Sheet

	<u>30/9/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
01 - Cash and cash equivalents		
- Cash	238,391,177	602,112,270
- Non-term bank deposits	49,107,951,386	45,140,811,322
- Cash equivalents	26,000,000,000	175,000,000,000
Total	75,346,342,563	220,742,923,592
02 - Short-term financial investments	<u>30/9/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Held to maturity investments	-	45,000,000,000
- 6-month term deposit	-	45,000,000,000
03 - Receivables from customers	<u>30/9/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a. Receivables from customers	1,204,530,248,590	694,267,707,740
- <i>Details of customer receivables accounting for 10% or more of total customer receivables</i>	775,831,340,487	318,609,560,880
- Oceanside One Trading LLC	309,249,959,471	105,382,076,709
- Dforce Tires & Wheels LLC	360,899,616,704	138,285,226,110
- Magnum Companhia De Pneus S/A	105,681,764,312	74,942,258,061
- <i>Other current receivables from customers</i>	428,698,908,103	375,658,146,860
b. Receivables from customers are related parties	-	-
04 - Other receivables	<u>End of period</u>	<u>Beginning of the year</u>
a. Short term	<u>Value</u> <u>Provision</u>	<u>Value</u> <u>Provision</u>
- Receivables from equitization	- -	- -
- Receivables from dividends and distributed profits	- -	- -
- Receivables from employees	- -	- -
- Other receivables	2,826,332,913 -	4,830,442,216 -
b. Long term	- -	- -
Total	2,826,332,913 -	4,830,442,216 -
05 - Shortage of assets awaiting resolution	<u>End of period</u>	<u>Beginning of the year</u>
	<u>Quantity</u> <u>Value</u>	<u>Quantity</u> <u>Value</u>
a. Cash	- -	- -
b. Inventories	- -	- 24,839,735
c. Assets	- -	- -
d. Other assets	- -	- -
Total	- -	- 24,839,735

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

06 - Bad debt	End of period		Beginning of the year		Type of debt
	Original price	Recoverable value	Original price	Recoverable value	
- Total value of receivables and loans overdue for payment or not yet overdue but with low recoverability.					
1. Hoang Trinh NT Trading and Services Company Limited	140,417,082	-	140,417,082	-	Accounts receivable
2. DONACOO Construction Transportation and Infrastructure Construction Joint Stock Company	400,000,000	120,000,000	400,000,000	200,000,000	Accounts receivable
3. Chien Thang Joint Stock Company	1,464,953,688	732,476,844	1,464,953,688	732,476,844	Accounts receivable
4. KOTINOCHI Joint Stock Company	3,936,329,600	1,968,164,800	4,036,329,600	2,549,110,080	Accounts receivable
5. Other parties	513,437,986	351,191,374	435,119,278	304,583,495	Accounts receivable
Total	6,455,138,356	3,171,833,018	6,476,819,648	3,786,170,419	
07 - Inventories					
	30/9/2025		01/01/2025		
	Value	Provision	Value	Provision	
- Goods in transit	-	-	64,970,479,097	-	
- Raw materials	247,657,711,834	-	428,070,827,963	(479,060,097)	
- Tools and instruments	5,935,857	-	6,682,857	-	
- Production and business costs in progress	136,609,519,093	-	95,852,667,791	-	
- Finished products	736,667,750,093	(14,454,926,548)	837,322,190,533	(29,795,298,401)	
- Goods	29,885,990,145	-	31,387,610,109	-	
- Goods on consignment	37,164,723,822	-	63,516,148,827	-	
Total	1,187,991,630,844	(14,454,926,548)	1,521,126,607,177	(30,274,358,498)	
08 - Long-term assets in progress					
Basic construction in progress			30/9/2025	01/01/2025	
- Purchase of fixed assets			29,496,041,028	18,118,239,817	
- Basic construction			4,849,889,606	113,895,881,718	
- Major repairs			4,154,000,000	-	
Total			38,499,930,634	132,014,121,535	

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

	<u>30/9/2025</u>			<u>01/01/2025</u>		
	Value	Provision	Reasonable value	Value	Provision	Reasonable value
09 - Financial investments						
a. Trading securities		-			-	
b. Held-to-maturity investment		-			-	
c. Equity investment in other entities						
Philips Carbon Black Vietnam Joint Stock Company	6,069,881,035	(603,601,585)	5,466,279,450	6,069,881,035	(947,424,706)	5,122,456,329
Total	6,069,881,035	(603,601,585)	5,466,279,450	6,069,881,035	(947,424,706)	5,122,456,329

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

10 - Increase or decrease in tangible fixed assets:

Items	Buildings	Machinery and equipment	Means of transportation and transmission	Management equipment and instruments	Other fixed assets	Total
Historical cost of tangible fixed assets						
<i>As of January 01, 2025</i>	875,774,988,524	2,817,389,907,837	45,286,075,793	207,243,818	-	3,738,658,215,972
- Purchases during the period	-	6,649,481,732	-	-	-	6,649,481,732
- Completed capital construction investment	80,794,803,238	49,063,169,020	103,200,222	-	-	129,961,172,480
- Other increases	-	-	-	-	-	-
- Transfer to Intangible fixed assets	-	-	-	-	-	-
- Liquidation and disposal	-	-	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-	-	-
<i>As of September 30, 2025</i>	956,569,791,762	2,873,102,558,589	45,389,276,015	207,243,818	-	3,875,268,870,184
Accumulated depreciation						
<i>As of January 01, 2025</i>	435,059,347,290	2,056,323,833,534	36,594,244,823	207,243,818	-	2,528,184,669,465
- Depreciation in the period	26,581,934,804	66,143,018,249	1,579,417,712	-	-	94,304,370,765
- Other increases	-	-	-	-	-	-
- Transfer to investment property	-	-	-	-	-	-
- Liquidation and disposal	-	-	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-	-	-
<i>As of September 30, 2025</i>	461,641,282,094	2,122,466,851,783	38,173,662,535	207,243,818	-	2,622,489,040,230
Remaining value of tangible fixed assets						
- At 01/01/2025	440,715,641,234	761,066,074,303	8,691,830,970	-	-	1,210,473,546,507
- At 30/9/2025	494,928,509,668	750,635,706,806	7,215,613,480	-	-	1,252,779,829,954

* Remaining value at the end of the period of tangible fixed assets was used to mortgage or pledge loans (VND):

701,003,184,594

* Historical cost of fixed assets at the end of the period was fully depreciated but still in use (VND):

1,843,338,996,169

* Historical cost of fixed assets at the end of the period awaiting liquidation

-

* Unfulfilled commitments on purchase and sale tangible fixed assets of great value:

-

* Other changes in tangible fixed assets:

-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

11 - Increase or decrease in finance leased fixed assets

Items	Machinery and equipment	Means of transportation and transmission	Management equipment and instruments	Other fixed assets	Total
Historical cost of finance leased fixed assets					
<i>As of January 01, 2025</i>	-	2,370,081,818	-	-	2,370,081,818
- Finance lease during the period	-	1,326,466,455	-	-	1,326,466,455
- Repurchase of finance-leased fixed assets	-	-	-	-	-
- Other increases	-	-	-	-	-
- Return of finance-leased fixed assets	-	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-	-
<i>As of September 30, 2025</i>	-	3,696,548,273	-	-	3,696,548,273
Accumulated depreciation value					
<i>As of January 01, 2025</i>	-	791,106,544	-	-	791,106,544
- Depreciation in the period	-	337,241,332	-	-	337,241,332
- Repurchase of finance-leased fixed assets	-	-	-	-	-
- Other increases	-	-	-	-	-
- Return of finance-leased fixed assets	-	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-	-
<i>As of September 30, 2025</i>	-	1,128,347,876	-	-	1,128,347,876
Residual value of finance leased fixed assets					
- At 01/01/2025	-	1,578,975,274	-	-	1,578,975,274
- At 30/9/2025	-	2,568,200,397	-	-	2,568,200,397

12 - Increase or decrease in intangible fixed assets:

Item	Land use rights	Publishing rights	Copyrights, patents	Computer software	Total
Historical cost of intangible fixed assets					
<i>As of January 01, 2025</i>	791,638,560	-	-	8,802,203,071	9,593,841,631
- Purchases during the period	-	-	-	-	-
- Generated from internal corporate	-	-	-	-	-
- Increased due to business consolidation	-	-	-	-	-
- Other increases	-	-	-	-	-
- Liquidation and disposal	-	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-	-
<i>As of September 30, 2025</i>	791,638,560	-	-	8,802,203,071	9,593,841,631
Accumulated depreciation value					
<i>As of January 01, 2025</i>	-	-	-	8,802,203,071	8,802,203,071
- Depreciation in the period	-	-	-	-	-
- Other increases	-	-	-	-	-
- Liquidation and disposal	-	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-	-
<i>As of September 30, 2025</i>	-	-	-	8,802,203,071	8,802,203,071
Residual value of intangible fixed assets					
- At 01/01/2025	791,638,560	-	-	-	791,638,560
- At 30/9/2025	791,638,560	-	-	-	791,638,560

* The Company does not use intangible fixed assets to mortgage or pledge loans

* Historical cost of fixed assets at the end of the period was fully depreciated but still in use (VND):

8,802,203,071

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

13- Prepaid expenses	30/9/2025	01/01/2025
a. Short term	51,237,000,092	116,271,375,450
- Tools and equipment for use; outsourcing costs;	51,237,000,092	116,271,375,450
b. Long term	98,979,519,489	55,677,891,582
- Land rental costs	35,178,828,672	36,414,964,421
- Tools and equipment for use; other long-term costs	63,800,690,817	19,262,927,161
Total	150,216,519,581	171,949,267,032

14- Borrowings and finance lease liabilities	End of period		Beginning of the year	
	Value	Potential repayment amount	Value	Potential repayment amount
a. Short-term borrowings	900,431,281,136	900,431,281,136	826,281,609,291	826,281,609,291
b. Long-term borrowings	130,883,968,914	130,883,968,914	132,821,860,414	132,821,860,414
Total	1,031,315,250,050	1,031,315,250,050	959,103,469,705	959,103,469,705

15- Payables to suppliers	30/9/2025	01/01/2025
a. Short-term payables to suppliers	819,482,706,999	945,941,807,626
- Details for each object accounting for 10% or more of the total payables;	408,353,547,325	325,202,498,157
- HS Hyosung Viet Nam Company Limited	202,495,705,345	208,644,035,157
- Cam Lo Rubber Latex Processing Plant – Branch of Quang Tri Trading Corporation Joint Stock Company	108,403,598,100	79,360,806,000
- Sao Nam Trading and Services Company Limited	97,454,243,880	37,197,657,000
- Payable to other subjects	411,129,159,674	620,739,309,469
b. Long-term payables to suppliers	-	-
Total	819,482,706,999	945,941,807,626
c. Unpaid overdue debt	-	-
d. Payables to suppliers who are relevant parties Tin Thanh Group Joint Stock Company	-	-

16- Taxes and other payables to the State

a. Payables:

Item	Beginning of the year	Amount payable during the period	Amount actually paid during the period	End of period
- Value added tax	-	-	-	-
- Value added tax on import goods	-	76,690,800,126	75,404,248,773	1,286,551,353
- Import and export duties	-	3,702,935,832	3,659,791,463	43,144,369
- Corporate income tax	14,129,957,909	16,721,936,437	15,580,259,588	15,271,634,758
- Personal income tax	-	5,745,447,067	5,745,447,067	-
- Natural resource tax	-	29,925,624	29,925,624	-
- Property tax, land rental	-	5,125,470	5,125,470	-
- Other taxes	-	1,752,593,280	1,752,593,280	-
- Fees, charges and other payables	-	3,000,000	3,000,000	-
Total	14,129,957,909	104,651,763,836	102,180,391,265	16,601,330,480

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

	<u>30/9/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
17 - Payable expense		
a. Short term	64,870,294,629	27,176,599,549
- Accured expenses	64,870,294,629	27,176,599,549
b. Long term	-	-
Total	64,870,294,629	27,176,599,549
	-	-
18 - Other payables	<u>30/9/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a. Short term		
- Surplus assets awaiting resolution	-	26,540,498
- Union fees	4,560,058,964	1,987,602,515
- Social insurance	441,842	21,096,373
- Short-term deposit received	-	-
- Other payables	1,504,015,380	61,530,380,055
<i>Payable interest expenses</i>	488,467,945	495,801,121
<i>Social Security Fund</i>	555,647,965	711,044,965
<i>Dividends payable to shareholders</i>	5,817,420	59,402,055,130
<i>Other payables</i>	454,082,050	921,478,839
Total	6,064,516,186	63,565,619,441
b. Long term	-	-
c. Unpaid overdue debt	-	-
	<u>30/9/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
19 - Unearned revenue		
a. Short term		
- Revenue received in advance	488,400,292	193,723,752
Total	488,400,292	193,723,752
b. Long term	-	-
c. Risk of non-performance of the contract with the customer	-	-
	<u>30/9/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
20- Payable provisions		
a. Short term	9,611,693,110	577,647,785
- Provision for product warranty	-	577,647,785
- Provision for construction warranty	-	-
- Provision for restructuring	-	-
- Other payable provisions	9,611,693,110	-
b. Long term	-	-
Total	9,611,693,110	577,647,785
	<u>30/9/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
21- Deferred tax assets and deferred tax liabilities		
a. Deferred income tax assets	-	-
b. Deferred income tax liabilities	-	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

22- Owner's equity

a. Statement of fluctuations in owner's equity

	Owner's equity	Surplus equity	Development and investment fund	Other equity funds	Undistributed profit after tax	Total
A	1	2	3	4	7	8
Balance as of 01/01/2024	1,187,926,050,000	-	443,379,355,627	20,750,746,677	198,970,492,179	1,632,091,297,314
- Dividend payment for 2023	-	-	-	-	(83,154,823,500)	(83,154,823,500)
- Interim dividend for 2024	-	-	-	-	(59,396,302,500)	(59,396,302,500)
- Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(24,633,443,276)	(24,633,443,276)
- Appropriation to management bonus fund	-	-	-	-	(260,084,000)	(260,084,000)
- Appropriation to other funds	-	-	73,900,329,827	-	(73,900,329,827)	-
- Profit for the year	-	-	-	-	231,618,562,349	231,618,562,349
Balance as of 31/12/2024	1,187,926,050,000	-	517,279,685,454	20,750,746,677	189,244,071,425	1,915,200,553,556
Balance as of 01/01/2025	1,187,926,050,000	-	517,279,685,454	20,750,746,677	189,244,071,425	1,915,200,553,556
- Dividend payment for 2024	-	-	-	-	(71,275,563,000)	(71,275,563,000)
- Interim dividend for 2025	-	-	-	-	-	-
- Issuance of shares from the development investment fund and the reserve fund for additional charter capital	356,366,780,000	-	(335,616,033,323)	(20,750,746,677)	-	-
- Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(23,161,856,235)	(23,161,856,235)
- Appropriation to management bonus fund	-	-	-	-	(401,375,000)	(401,375,000)
- Appropriation to other funds	-	-	69,485,568,705	-	(69,485,568,705)	-
- Profit for the year	-	-	-	-	81,658,338,183	81,658,338,183
Balance as of 30/9/2025	1,544,292,830,000	-	251,149,220,836	-	106,578,046,668	1,902,020,097,504

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

	<u>30/9/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
b. Details of owner's capital contribution		
- Contributed capital of shareholders	1,544,292,830,000	1,187,926,050,000
- Self-financed Capital		
Total	1,544,292,830,000	1,187,926,050,000
* Value of bonds converted to shares during the year		
* Number of treasury shares		
c - Transactions related to capital with owners, dividend distribution and profit share	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
- Owner's equity		
+ Contributed capital in the beginning of the year	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
+ Additional capital during the year	356,366,780,000	-
+ Contributed capital at the end of the period	1,544,292,830,000	1,187,926,050,000
- Dividends and distributed profits	71,275,563,000	83,154,823,500
d. Shares	<u>30/9/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Number of shares authorized for issuance		
- Number of shares sold to the public		
+ Common shares		
+ Preference shares		
- Number of repurchased shares (treasury shares)		
+ Common shares		
+ Preference shares		
- Number of outstanding shares	154,429,283	118,792,605
+ Common shares	154,429,283	118,792,605
+ Preference shares	-	-
* Par value of outstanding shares: 10,000 VND		
d. Dividends	<u>30/9/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Dividends declared after the end of the accounting year:		
+ Dividends declared on common shares:		
+ Dividends declared on preference shares		
- Accrued Unpaid Dividends on Preferred Shares Recognized		
e. Enterprise funds	251,149,220,836	538,030,432,131
- Development and investment fund	251,149,220,836	517,279,685,454
- Reserve fund for increasing charter capital	-	20,750,746,677
* Purpose of setting up and using enterprise funds		
g. Income and expenses, profits or losses are recorded directly in equity in accordance with specific accounting standards.		
23- Funding sources	<u>30/9/2025</u>	<u>01/01/2025</u>

DANANG RUBBER JOINT STOCK COMPANYLot G, Ta Quang Buu St, Hai Van Ward, Danang City **Financial statements for the third quarter of 2025 (unaudited)****NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)***Currency: VND***24- Off balance sheet items**

	<u>30/9/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a. Leased assets	-	-
b. Assets held in custody	395,863,720	395,863,720
c. Foreign currencies of all types	-	-
- USD	757,433.72	798,118.08
- EUR	221.69	237.03
- SGD	235.05	235.05
d. Gold Bullion	-	-
d. Written-off bad debts	2,756,255,035	2,319,611,656
e. Other Off-Balance sheet items information	-	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

VI - Additional information for items presented in the Business Income Statement

	From 01/01/2025 to 30/9/2025	From 01/01/2024 to 30/9/2024
01 - Total revenue from sales and service provision (Code 01)		
- Revenue from sales and service provision	3,924,783,514,454	3,693,662,397,265
	3,924,783,514,454	3,693,662,397,265
02 - Revenue deductions (Code 02)		
- Trade discounts	130,352,838,181	137,571,436,789
- Sales returns	1,450,983,695	883,628,096
- Sales allowances	1,674,732,162	-
	133,478,554,038	138,455,064,885
03 - Cost of goods sold (Code 11)		
- Cost of goods sold	660,396,997	365,196,791
- Cost of finished goods sold	3,339,036,848,554	2,965,991,004,921
- Other cost of goods sold	456,821,264	378,148,019
	3,340,154,066,815	2,966,734,349,731
04- Financial Income (Code 21)		
- Interest income from deposits and loans	1,606,177,898	7,860,012,163
- Realized foreign exchange rate gains	43,804,586,926	30,403,732,289
- Unrealized foreign exchange rate gains	-	-
	45,410,764,824	38,263,744,452
05- Financial expenses (Code 22)		
- Interest on borrowings	29,437,986,118	14,167,589,550
- Losses from exchange rate difference	13,457,786,269	19,071,970,543
- Payment discounts, interest income from deferred payments	14,761,157,042	14,981,002,343
- Provision for devaluation of short-term and long-term investments	(343,823,121)	(444,882,865)
	57,313,106,308	47,775,679,571
06- Other income		
- Proceeds from liquidation and disposal of fixed assets	-	-
- Other income	97,104,642	63,976,103
	97,104,642	63,976,103
07- Other expenses		
- Other expenses	507,371,249	1,792,387,865
	507,371,249	1,792,387,865
08- Selling expenses and business management expenses		
a. Selling expenses incurred during the period		
- Labor costs	24,668,241,220	21,740,339,004
- Materials and packaging costs	1,668,571,237	2,512,408,069
- Depreciation costs of fixed assets	1,751,991,389	1,712,662,807
- Other selling expenses	252,429,979,631	272,658,858,779
	280,518,783,477	298,624,268,659
b. Management costs incurred during the period		
- Labor costs	36,208,447,127	35,149,728,937
- Raw materials and supplies costs	2,746,751,044	4,054,075,301
- Depreciation costs of fixed assets	931,206,363	1,465,566,269
- Other general and administration expenses	20,087,250,374	22,120,623,388
	59,973,654,908	62,789,993,895

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

	From 01/01/2025 to 30/9/2025	From 01/01/2024 to 30/9/2024
09- Production and business costs by factors		
- Raw materials costs	2,755,121,886,703	2,454,941,690,257
- Labor costs	298,001,813,172	299,869,700,688
- Depreciation costs of fixed assets	94,569,826,387	80,816,970,001
- Outside purchasing services costs	114,168,918,722	95,213,608,197
- Other expenses in cash	334,329,185,616	422,251,200,907
	3,596,191,630,600	3,353,093,170,050
10- Current corporate income tax expenses (Code 51)		
- Corporate income tax expense calculated on taxable income of the current year	16,687,508,942	43,274,595,841
- Adjustment of corporate income tax expense from previous years into current year tax expense	-	-
- Total current corporate income tax expense	16,687,508,942	43,274,595,841
VII - Additional information for items presented in the Cash Flow Statement		
01- Non-cash transactions affecting future cash flow statements		
	-	-
02- Restricted cash held by the corporate		
	-	-
03- Actual receipts from borrowings during the period		
- Proceeds from borrowing under regular contracts	3,372,479,295,432	2,823,148,859,207
04- Actual principle repayment during the period		
- Loan principal repayment under regular contracts	(3,296,510,908,220)	(2,519,731,187,126)
VIII - Other information:		
01- Potential liabilities:		
02- Subsequent events		
There are no other significant events occurred after the accounting closing date that require adjustment or disclosure in the financial statements.		
03- Information about related parties		
a. Related parties		
Related companies	Relationship	
Vietnam Chemical Group	Parent company	
Southern Rubber Industry Joint Stock Company	Joint investment company	
Philips Carbon Black Vietnam Joint Stock Company	Investee company	
Sao Vang Rubber Joint Stock Company	Joint investment company	
Chemical Industry Design Joint Stock Company	Joint investment company	
Mr. Tran Dinh Quyen (dismissed from the position of Member of BOD from 24 April 2024)	Member of the Board of Directors	
Tin Thanh Group Joint Stock Company	Mr. Tran Dinh Quyen is the legal representative	
b. Transactions with related parties		
	From 01/01/2025 to 30/9/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/9/2024 VND
Selling goods and services:		
Tin Thanh Group Joint Stock Company	-	413,558,144
Sao Vang Rubber Joint Stock Company	536,555,556	-
Southern Rubber Industry Joint Stock Company	66,300,000	-
Buying goods and services:		
Tin Thanh Group Joint Stock Company	-	38,737,125,184

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)**04- Presentation of revenue and business results by department:**

- Department by business field: The Company's main activity is manufacturing and trading tires for automobiles, bicycles and motorbikes, accounting for 99% the total revenue, while other business activities are insignificant. Therefore, we combine the notes in sections VI01-"Revenue from sales and service provision" and VI03-"Cost of goods sold" in detail for each department.

- Department by geographical area: The Company has 01 headquarter, 03 representative offices in Da Nang City, Hanoi City and Ho Chi Minh City. However, the representative offices of the Company have dependent accounting. Therefore, we do not present the department by geographical area report in the Notes to the Financial Statements

5- Comparative data

Prepared by



Le Thi Le Thu

Chief accountant



Tran Thi My Le

Da Nang, October 15, 2025
Deputy General Director
CÔNG TY CỔ PHẦN HỖ TẠNG GIÁM ĐỐC
CAO SU ĐÀ NẴNG
NGUYỄN THỊ MINH THU


